

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 tăng trên 10% so với Quý 4 năm 2018;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/01/2020 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.345.668.640.287	1.975.277.682.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375
1. Tiền	111		337.857.457.912	324.010.760.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.108.131.446.027	827.760.236.467
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		772.010.287.050	702.510.700.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	777.188.656.483	708.005.296.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.356.629.316	1.119.862.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.697.199.998	9.344.691.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.232.198.747)	(15.959.151.102)
IV. Hàng tồn kho	140		64.391.889.477	60.380.340.024
1. Hàng tồn kho	141	9	64.391.889.477	60.380.340.024
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.277.559.821	60.615.644.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.375.610.201	2.390.203.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.901.949.620	58.225.441.078
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		615.467.656.890	669.056.287.476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.846.929.112	2.733.671.125
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.846.929.112	2.733.671.125
II. Tài sản cố định	220		502.508.295.397	557.087.001.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	453.968.025.702	510.367.592.544
- Nguyên giá	222		1.206.998.395.913	1.183.627.186.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753.030.370.211)	(673.259.593.515)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	48.540.269.695	46.719.409.438
- Nguyên giá	228		55.548.287.004	51.661.647.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.008.017.309)	(4.942.237.566)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		985.774.334	3.172.093.775
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	985.774.334	3.172.093.775
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109.126.658.047	106.063.520.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	109.126.658.047	106.063.520.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.961.136.297.177	2.644.333.969.855

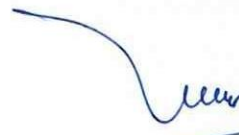
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.596.339.479.988	1.272.054.696.513
I. Nợ ngắn hạn	310		1.595.891.539.988	1.271.606.756.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.368.658.905.736	871.919.521.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	149.567.595.276	196.536.767.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.405.863.239	41.859.369.449
4. Phải trả người lao động	314		11.030.056.883	9.397.105.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.823.258.658	5.216.833.084
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	47.400.805.803	146.559.243.541
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.054.393	6.096.975
II. Nợ dài hạn	330		447.940.000	447.940.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		447.940.000	447.940.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.364.796.817.189	1.372.279.273.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.364.796.817.189	1.372.279.273.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.950.663.323	281.433.119.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.967.944.476	50.011.939.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		221.982.718.847	231.421.179.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.961.136.297.177	2.644.333.969.855

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2020


 Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc



30499
 CÔNG
 CỔ P
 PHỐI
 DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 NAM - TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.020.601.569.169	2.137.661.241.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	2.020.601.569.169	2.137.661.241.552
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.832.377.629.260	1.943.492.939.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188.223.939.909	194.168.301.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.150.861.510	3.814.337.258
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	98.748.727.152	108.196.968.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	29.253.184.478	29.041.563.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.372.889.789	60.744.107.538
11. Thu nhập khác	31		64.490.000	2.854.735
12. Chi phí khác	32		500.000	5.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		63.990.000	(2.145.265)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.436.879.789	60.741.962.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	13.103.509.682	14.594.890.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.333.370.107	46.147.071.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	-	-

hell

Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295.519.014.303	306.690.867.383
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	82.684.354.785	112.096.657.179
- Các khoản dự phòng	03	1.273.047.645	962.256.370
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.004.440.540)	(14.650.009.661)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	361.471.976.193	405.099.771.271
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(73.680.140.611)	(103.630.176.911)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4.011.549.453)	(28.816.510.589)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	351.541.276.653	(242.384.586.272)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.759.774.519)	203.689.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.222.536.865)	(46.747.034.838)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.721.042.582)	(16.932.941.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	528.618.208.816	(33.207.790.086)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.527.307.222)	(58.766.186.168)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.106.725.425	14.560.745.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.405.127.252)	(44.205.440.187)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.995.175.000)	(269.994.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.995.175.000)	(269.994.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	294.217.906.564	(347.407.440.273)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.151.770.997.375	1.499.178.437.648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375

hell

Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu

leen

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

TP. HCM ngày 14 tháng 01 năm 2020



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/10/2019
đến ngày 31/12/2019**

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	122.776.163	94.781.250
Tiền gửi ngân hàng	337.734.681.749	323.915.979.658
Các khoản tương đương tiền (*)	1.108.131.446.027	827.760.236.467
	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 02 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,8% đến 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	197.571.547.654	205.328.601.814
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	197.404.828.927	163.604.963.043
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	28.895.473.599	21.045.487.360
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	18.240.804.362	23.329.085.506
Công ty Cổ phần Quốc tế Pancera	35.909.648.769	17.651.997.954
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	27.457.882.676	28.351.862.218
Các khách hàng khác	271.708.470.496	248.693.298.656
	777.188.656.483	708.005.296.551

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tín Phát	709.882.965	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp & Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	719.730.943	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng PETROLIMEX	855.000.000	855.000.000
Các nhà cung cấp khác	72.015.408	264.862.750
	2.356.629.316	1.119.862.750

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.094.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	743.797.390	862.396.403
Phải thu tiền lãi dự thu	521.638.379	639.377.809
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	2.229.351.901	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.000.000	26.000.000
Các khoản phải thu khác	210.847.687	1.651.352.991
	9.697.199.998	9.344.691.844

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. NỢ XẤU**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.094.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gôm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	29.663.090		4.811.281.851	1.443.384.555	
+ Phải thu tạm ứng xây dựng công trình	4.811.281.851	-	Trên 3 năm	4.811.281.851	1.443.384.555	Từ 2 năm đến 3 năm
+ Phải thu quyết toán giá trị công trình	59.326.180	29.663.090	Trên 1 năm đến 2 năm	-	-	
	17.261.861.837	29.663.090		17.402.535.657	1.443.384.555	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.759.553.931	-	21.719.016.743	-
Công cụ, dụng cụ	43.049.389.979	-	37.975.202.023	-
Hàng hoá	1.582.945.567	-	686.121.258	-
Cộng	64.391.889.477	-	60.380.340.024	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.000.402.699	656.967.525
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	47.207.502	533.407.034
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	328.000.000	1.199.829.300
	2.375.610.201	2.390.203.859
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	62.114.906.876	60.904.259.849
Chi phí biển quảng cáo	19.598.422.711	10.743.684.063
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.376.066.391	2.414.028.163
Chi phí cải tạo văn phòng	16.285.707.636	22.471.740.366
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.751.554.433	9.529.808.153
	109.126.658.047	106.063.520.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	116.243.876.389	1.045.765.165.542	1.418.516.000	19.327.094.834	872.533.294	1.183.627.186.059
Mua sắm mới	-	940.781.778	65.408.000	480.466.968	-	1.486.656.746
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.152.767.329	13.813.476.460	-	-	22.966.243.789
Thanh lý trong kỳ	-	(34.016.667)	-	(722.669.091)	-	(756.685.758)
Giảm khác	-	(325.004.923)	-	-	-	(325.004.923)
Tại ngày 31/12/2019	116.243.876.389	1.055.499.693.059	15.297.400.460	19.084.892.711	872.533.294	1.206.998.395.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	41.292.505.956	621.098.070.675	1.288.776.250	9.277.376.411	302.864.223	673.259.593.515
Trích khấu hao trong kỳ	11.632.382.285	63.345.162.241	557.172.310	4.855.935.746	159.122.460	80.549.775.042
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	(34.016.667)	-	(722.669.091)	-	(756.685.758)
Giảm khác	-	(22.312.588)	-	-	-	(22.312.588)
Tại ngày 31/12/2019	52.924.888.241	684.386.903.661	1.845.948.560	13.410.643.066	461.986.683	753.030.370.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2019	63.318.988.148	371.112.789.398	13.451.451.900	5.674.249.645	410.546.611	453.968.025.702
Tại ngày 01/01/2019	74.951.370.433	424.667.094.867	129.739.750	10.049.718.423	569.669.071	510.367.592.544

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 442.291.906.359 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	45.545.065.586	6.047.781.418	68.800.000	51.661.647.004
Mua sắm trong kỳ	-	3.955.440.000	-	3.955.440.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(68.800.000)	(68.800.000)
Tại ngày 31/12/2019	45.545.065.586	10.003.221.418	-	55.548.287.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	-	4.873.437.566	68.800.000	4.942.237.566
Trích khấu hao trong kỳ	-	2.134.579.743	-	2.134.579.743
Thanh lý trong kỳ	-	-	(68.800.000)	(68.800.000)
Tại ngày 31/12/2019	-	7.008.017.309	-	7.008.017.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2019	45.545.065.586	2.995.204.109	-	48.540.269.695
Tại ngày 01/01/2019	45.545.065.586	1.174.343.852	-	46.719.409.438

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.813.781.418 đồng.

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Hệ thống tiếp nhận khí cho CTCP Sứ Hải Giang	314.419.912	314.419.912
Quy hoạch cấp khí khu vực Long Thành, Đồng Nai	325.225.556	325.225.556
Hệ thống điện năng lượng mặt trời tại XNNT	-	-
Hệ thống PCCC cho trạm LGDS và LGDS mở rộng	-	474.448.307
Phần mềm quản lý nhân sự và đào tạo	-	2.058.000.000
Công trình khác	346.128.866	-
	985.774.334	3.172.093.775

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.165.445.654.201	707.066.618.152
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	160.125.786.136	127.277.610.691
Các đối tượng khác	43.087.465.399	37.575.292.570
	1.368.658.905.736	871.919.521.413

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	26.485.863.128	29.944.672.781
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	9.408.354.821	19.958.817.784
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	19.514.995.388	26.663.926.713
Công ty TNHH Posco SS Vina	26.625.417.651	38.384.582.824
Các khách hàng khác	67.532.964.288	81.584.767.883
	<u>149.567.595.276</u>	<u>196.536.767.985</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	966.614.480	38.717.121.781	38.738.714.991	945.021.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.539.751.091	61.786.295.456	88.222.536.865	13.103.509.682
Thuế thu nhập cá nhân	940.586.958	8.704.732.236	8.287.986.907	1.357.332.287
Các loại thuế khác	412.416.920	418.742.865	831.159.785	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Tiền thuê đất</i>	-	143.369.222	143.369.222	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	412.416.920	269.373.643	681.790.563	-
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
Cộng	<u>41.859.369.449</u>	<u>109.626.892.338</u>	<u>136.080.398.548</u>	<u>15.405.863.239</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Chi phí thuê trạm phân phối khí cho khách hàng	-	1.277.991.472
Chi phí phải trả khác	2.367.672.443	2.483.255.397
	<u>3.823.258.658</u>	<u>5.216.833.084</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	105.190.824.282
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	422.388.495
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.869.229.972	38.766.164.948
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.805.201.331	1.453.491.316
	<u>47.400.805.803</u>	<u>146.559.243.541</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	243.121.179.899	243.121.179.899
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.644.255.238)	(15.644.255.238)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(269.994.210.000)	(269.994.210.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2019	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	281.433.119.476	1.372.279.273.342
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	233.732.718.847	233.732.718.847
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.720.000.000)	(15.720.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	273.950.663.323	1.364.796.817.189

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 31/12/2019		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	221.392.680.000	24,60%	221.392.680.000	24,60%
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.020.601.569.169	2.137.661.241.552
	2.020.601.569.169	2.137.661.241.552

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn hàng bán	1.832.377.629.260	1.943.492.939.779
	1.832.377.629.260	1.943.492.939.779

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.418.423.819	4.696.559.650
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.830.303.631	8.197.823.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.326.815.659	35.393.847.148
Chi phí thuê tài sản cố định	15.843.205.494	16.944.264.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.761.998.470	31.113.991.755
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.567.980.079	11.850.481.202
	98.748.727.152	108.196.968.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.193.668.068	1.426.490.585
Chi phí dụng cụ đồ dùng	289.431.231	454.895.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.269.883.228	864.539.819
Chi phí dự phòng	1.273.047.645	962.256.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.242.482	1.749.334.281
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.316.911.824	23.584.046.777
	29.253.184.478	29.041.563.271

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí mua khí	1.832.377.629.260	1.943.492.939.779
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.610.725.932	8.654.529.404
Chi phí nhân công	6.612.091.887	6.123.050.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.598.508.886	36.256.576.968
Chi phí thuê tài sản cố định	15.983.536.392	17.064.558.618
Chi phí dự phòng	1.273.047.645	962.256.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.531.910.054	32.743.031.919
Chi phí bằng tiền khác	48.392.090.834	35.434.527.979
	1.960.379.540.890	2.080.731.471.272

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.436.879.789	60.741.962.273
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1.080.668.623	18.500.362.269
- <i>Thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
- <i>Chi phí bảo hiểm vượt mức</i>	<i>3.000.000</i>	<i>286.500.000</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>1.060.579.623</i>	<i>18.198.862.269</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	65.517.548.412	79.242.324.542
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	65.517.548.412	79.242.324.542
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.103.509.682	15.848.464.908
Điều chỉnh khác	-	(1.253.574.505)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.103.509.682	14.594.890.403

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 (Tính lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	233.732.718.847	243.121.179.899
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(11.750.000.000)	(11.700.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	221.982.718.847	230.921.179.899
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.467	2.566

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>
Mua hàng	7.305.517.332.235
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.264.890.903.495
- Mua khí	6.435.742.693.444
- Thuê văn phòng	6.103.199.375
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004
- Chi phí điện và khác	433.829.953
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	762.600.330.719
Viện dầu khí Việt Nam	220.913.420
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	2.051.583.333
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Đồng Nai	33.525.710.586
Trường Cao Đẳng Dầu khí	492.630.000
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	3.066.908.674
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	77.272.727
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	1.191.410.000
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	438.915.660
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	11.936.573.000
Bán hàng	2.381.636.823.710
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.092.516.574.547
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	1.209.424.478.428
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	76.737.247.262
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền phí tòa nhà Gas Tower)	2.958.523.473

04998
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN PHỐI KHÍ THẤP
ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
P. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	<u>31/12/2019</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	410.667.587.516
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	197.571.547.654
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	197.404.828.927
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	15.691.210.935
Phải thu ngắn hạn khác	4.068.105.901
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.094.956.610
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	2.229.351.901
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	743.797.390
Phải trả người bán	1.332.824.445.598
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.165.445.654.201
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	160.125.786.136
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Đồng Nai	6.254.744.261
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	998.261.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.239.800
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	22.239.800
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125

A red circular stamp is located in the bottom right corner of the page. The text inside the stamp is partially visible and includes the words "ÁP" and "HÍ MINH".

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Trong năm, Công ty có ký bổ sung phụ lục số 03 ngày 19/07/2019 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/12/2019 đến hết ngày 30/11/2021, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc